SAO Y, UBND phường Uông Bí ngày 04/02/2026

ỦY BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG UÔNG BÍ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 96/BC-UBND	*Uông Bí, ngày 04 tháng 02 năm 2026*

BÁO CÁO
Tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2025

Thực hiện Công văn số 645/STC-QLG&CS ngày 21/01/2026 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh về việc báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2025. Ủy ban nhân dân phường Uông Bí báo cáo như sau:

I. Khái quát về tổ chức, bộ máy của phường Uông Bí sau sắp xếp lại đơn vị hành chính, tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp

Thực hiện Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Kết luận số 137-KL/TW ngày 29/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của UBTVQH về sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025; Kết luận số 1207-KL/TU ngày 15/4/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Quảng Ninh; Nghị quyết số 1679/NQ- UBTVQH15 ngày 16/6/2025 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ninh năm 2025. Phường Uông Bí là đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc tỉnh Quảng Ninh, được thành lập và chính thức hoạt động từ ngày 01/7/2025 trên cơ sở sáp nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của 3 phường Yên Thanh, Quang Trung, Thanh Sơn, 1 phần Trưng Vương. Phường có diện tích tự nhiên 49,81km², dân số trên 59.866 người với 33 khu. Số phòng chuyên môn của UBND phường là 03 cơ quan chuyên môn thuộc UBND phường theo đúng quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương gồm: Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Phòng Văn hóa - Xã hội, Văn phòng HĐND và UBND. Cơ quan Đảng gồm: (1) Văn phòng Đảng ủy; (2) Ban xây dựng Đảng; (3) Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy; (4) Cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam; (5) Trung tâm chính trị. Tổng số đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND phường Uông Bí: 16 đơn vị[1].

II. Thực trạng công tác quản lý, sử dụng tài sản công

1. Việc ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công

---

[1] * Các cơ quan, phòng ban: (1) Văn phòng Đảng ủy; (2) Cơ quan Ủy ban MTTQ Việt nam phường Uông Bí (3) Trung tâm Chính trị; (4) Văn phòng HĐND và UBND; (5) Phòng Văn hóa - Xã hội; (6) Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị;

* Các đơn vị sự nghiệp: (7) Ban quản lý chợ Trung tâm Uông Bí; (8) Trung tâm phục vụ hành chính công; (9) Trung tâm Cung ứng dịch vụ; (10) Trường Tiểu học Thanh Sơn (11) Trường Mầm non Uông Bí; (12) Trường THCS Nguyễn Trãi; (13) Trường TH&THCS Uông Bí; (14) Trường THCS Trần Quốc Toản; (15) Trường TH Quang Trung; (16) Trạm Y tế phường Uông Bí.

Tổng số đơn vị đã ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công: 16/16 đơn vị. Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND phường được xây dựng căn cứ vào quy định hiện hành về công tác qản lý tài sản công, tiêu chuẩn, định mức, chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị; nội dung Quy chế cơ bản đầy đủ theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; chủ động điều chỉnh, bổ sung Quy chế khi thay đổi tổ chức bộ máy, thay đổi các quy định, hướng dẫn liên quan đến công tác quản lý, sử dụng tài sản công; Thực hiện việc công khai Quy chế quản lý sử dụng tài sản công theo quy định tại Khoản 2, 3 Điều 8 của Luật Quản lý sử dụng tài sản công năm 2017.

2. Việc mở sổ tài sản cố định để theo dõi tài sản, việc tổ chức hạch toán kế toán, theo dõi, tính hao tài sản

Trong kỳ báo cáo, 100% các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân phường đã thực hiện mở sổ theo dõi tài sản cố định và hạch toán kế toán tài sản công của đơn vị trên Phần mềm Quản lý tài sản công theo đúng quy định. Thường xuyên theo dõi, cập nhật đầy đủ, kịp thời tình hình tăng, giảm tài sản; thực hiện tính hao mòn tài sản hằng năm theo quy định hiện hành. Đồng thời, các cơ quan, đơn vị thực hiện lập, in và lưu trữ đầy đủ các biểu mẫu, báo cáo về tài sản công; thực hiện công khai tài sản theo quy định; quản lý sổ theo dõi tài sản, sổ tăng, giảm tài sản đảm bảo chặt chẽ, đầy đủ, phục vụ hiệu quả công tác quản lý, kiểm tra và quyết toán ngân sách

3. Kết quả tổng hợp báo cáo số liệu tài sản công năm 2025

- Báo cáo hiện trạng tài sản công năm 2025 (*Theo phụ lục 01 đính kèm).*

- Báo cáo tình hình tăng, giảm tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị năm 2025 (*Theo phụ lục 02 đính kèm).*

4. Việc tiếp nhận, điều chuyển, mua sắm mới, sửa chữa, bảo dưỡng, thanh lý, đánh giá lại giá trị tài sản, tiêu hủy tài sản công

Thực hiện đúng quy định của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025 và thay thế Nghị định số 151/2017/NĐ-CP); Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công; Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Quyết định số 86/2025/QĐ-CTUBND ngày 21/10/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về phân cấp thẩm quyền quyết định quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ninh.

5. Việc quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, công trình phúc lợi công cộng

Hiện nay, các cơ quan, đơn vị đang quản lý, sử dụng trụ sở làm việc và cơ sở hoạt động sự nghiệp đúng mục đích được giao, bảo đảm tuân thủ tiêu chuẩn, định mức theo quy định tại Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ và Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025 của Chính phủ (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025, thay thế Nghị định số 152/2017/NĐ-CP).

6. Việc trang bị, quản lý, sử dụng xe ô tô công tác

Các cơ quan, đơn vị thực hiện việc quản lý, sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung và xe ô tô chuyên dùng đúng tiêu chuẩn, định mức theo quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ; Nghị định số 153/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2023/NĐ-CP; và Quyết định số 3960/QĐ-UBND ngày 20/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định một số nội dung về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Năm 2025, phường Uông Bí được giao quản lý, sử dụng 02 xe ô tô, gồm: 01 xe ô tô phục vụ công tác chung (xe ô tô Mazda CX9, biển kiểm soát 14A-015.69) do Văn phòng Đảng ủy quản lý, sử dụng; 01 xe ô tô phục vụ công tác dùng chung (01 xe ô tô Mistubishi Destinator P2 của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường. Năm 2025 UBND phường không mua sắm tập trung. Đơn vị đã tổ chức mua sắm, hoàn thành xong trong tháng 01/2026 và thực hiện ghi tăng tài sản theo quy định chưa hoàn thành cấp biển kiểm soát xe ô tô).

7. Tình hình thực hiện lập đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê, kinh doanh, liên doanh liên kết tại đơn vị sự nghiệp công lập

Ủy ban nhân dân phường đã chỉ đạo Trung tâm Cung ứng dịch vụ phường (đơn vị được giao chức năng quản lý, khai thác nhà, đất) chủ trì, phối hợp với Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tổ chức rà soát hiện trạng, đánh giá nhu cầu sử dụng và đề xuất phương án quản lý, khai thác; đồng thời thuê đơn vị tư vấn để xác định giá cho thuê đối với các cơ sở nhà, đất dôi dư trên địa bàn, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm và tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Trên cơ sở đó, Trung tâm Cung ứng dịch vụ phường Uông Bí đã triển khai thuê đơn vị tư vấn định giá đối với các cơ sở nhà, đất dự kiến cho thuê. Hiện nay, đơn vị tư vấn đang tiến hành khảo sát, xây dựng phương án xác định giá cho thuê đối với các cơ sở nhà, đất được giao quản lý.

8. Kết quả thực hiện xử lý các cơ sở nhà, đất dôi dư

8.1. Kết quả thực hiện việc rà soát, lập Kế hoạch và phương án xử lý tài sản dôi dư sau khi sắp xếp bộ máy chính quyền 02 cấp: Sau khi sáp nhập trên địa bàn UBND phường Uông Bí đến thời điểm báo cáo có tổng số 14 trụ sở, cơ sở HĐSN dôi dư. UBND phường đã ban hành Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 15/9/2025 của UBND phường Uông Bí " *V/v xử lý với tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động*

sự nghiệp dôi dư, không sử dụng, sử dụng kém hiệu quả, sử dụng không đúng mục đích của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của phường Uông Bí" và thực hiện Kế hoạch số 285/KH-UBND tỉnh Quảng Ninh " *V/v xử lý với tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp dôi dư, không sử dụng, sử dụng kém hiệu quả, sử dụng không đúng mục đích của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ninh".*

- Tổng số cơ sở nhà, đất dôi dư sau khi sáp nhập đơn vị hành chính, tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp trên địa bàn phường Uông Bí 14 cơ sở nhà, đất cụ thể: Hoàn thành phương án sắp xếp: 14/14 cơ sở cụ thể:

- Điều chuyển Công an tỉnh Quảng Ninh 01/14: Trụ sở UBND phường Yên Thanh cho Công an phường Uông Bí đã có Quyết định số 3631/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh "V/v điều chuyển cơ sở nhà, đất trên địa bàn phường Uông Bí cho Công an tỉnh Quảng Ninh".

- Chuyển đổi công năng 3/14 cơ sở nhà đất đã cơ Quyết đinh xử lý, sắp xếp (Nhà khách Hoà Bình[2] ; Rạp Quang Trung[3]; Trụ sở UBND xã Điền Công cũ[4]).

- Chuyển giao cho Trung tâm cung cứng quản lý khai thác: 9/14 cơ sở nhà đất đã có Quyết đinh xử lý, sắp xếp (Trụ sở KBNN cũ[5]; Tổ truyền thông[6] ; (Trụ sở BHXH cũ; Đội kiểm tra TTĐT và MT; Toà án TP cũ; Tiếp dân và Thanh tra; Trung tâm xây lắp điện công ty nhiệt điện cũ; Trạm y tế xã Điền Công cũ; Công an xã Điền Công cũ)[7].

- Điều chuyển cho Sở Y tế Tỉnh: 01/14 (Trụ sở UBND phường Thanh Sơn có Quyết định số 4752/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh về điều chuyển cơ sở nhà đất, tài sản khác cho Sở Y tế), hiện nay UBND phường Uông Bí đang báo cáo Sở Tài chính chuyển về địa phương quản lý, xử lý giao cho Cung ứng quản lý, sử lý khai thác, cho thuê tài sản công.

8.2. Các tài sản công của Trung ương đóng trên địa bàn phường chuyển giao về UBND phường Uông Bí quản lý, xử lý đến thời điểm báo cáo:

(1) Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Uông Bí cũ: Địa chỉ Khu Bí Giàng, Uông Bí - UBND tỉnh có Công văn số 06/UBND-TC ngày 05/01/2026 giao Trung tâm cung ứng dịch vụ phường quản lý, khai thác, cho thuê.

---

[2] Nhà Khách Hoà Bình - chuyển đổi công năng làm vườn hoa, trồng cây xanh công cộng theo QĐ số 1038/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của phường Uông Bí.

[3] Rạp Quang Trung - chuyển đổi công năng làm cơ cở giáo dục (Trường MN Uông Bí) theo QĐ số 1043/QĐ-UBND ngày 17/11/2025 của phường Uông Bí.

[4] Trụ sở UBND xã Điền Công cũ - Chuyển đổi công năng làm khu văn hoá, thể thao, sinh hoạt công cộng theo QĐ số 1042/QĐ-UBDN ngày 17/11/2025 của phường Uông Bí.

[5] Trụ sở KBNN cũ - Giao Trung tâm cung cứng dịch vụ phường quản lý, khai thác cho thuê TSC theo QĐ số 1643/QĐ-UBND ngày 10/12/2025.

[6] Tổ truyền thông - Giao Trung tâm cung cứng dịch vụ phường quản lý, khai thác cho thuê TSC theo QĐ số 1519/QĐ-UBND ngày 28/11/2025.

[7] Trụ sở BHXH cũ; Đội kiểm tra TTĐT và MT; Toà án TP cũ; Tiếp dân và Thanh tra; Trung tâm xây lắp điện công ty nhiệt điện cũ; Trạm y tế xã Điền Công cũ; Công an xã Điền Công cũ - Giao Trung tâm cung cứng dịch vụ phường quản lý, khai thác cho thuê TSC theo QĐ số 1513/QĐ-UBND ngày 27/11/2025.

(2) Trụ sở làm việc tại phường Uông Bí, Tổ quản lý, hỗ trợ cá nhân, HKD số 1, Thuế cơ sở 4 thuộc Thuế Tỉnh, UBND tỉnh có Công văn số 404/UBND-TC ngày 30/01/2026 giao Trung tâm cung ứng dịch vụ phường quản lý, khai thác, cho thuê.

(3) Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Uông Bí cũ - Khu Bí Giàng, UBND phường Uông Bí có Quyết định số 217/QĐ-UBND ngày 30/01/2026 của UBND phường Uông Bí bố trí trụ sở làm việc cho Ban chỉ huy Quân sự phường Uông Bí.

9. Việc lập báo cáo tài chính hàng năm tại đơn vị

Công tác lập báo cáo tài chính hàng năm thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp, trong đó nội dung của báo cáo tài chính đã phản ánh được toàn bộ thông tin về tài sản thuộc phạm vi quản lý của đơn vị.

10. Việc nhập, theo dõi số liệu trên phần mềm Quản lý tài sản công

Bộ Tài chính đã xây dựng, triển khai và đưa vào sử dụng Phần mềm Quản lý tài sản công thuộc Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công, đồng thời ban hành Thông tư số 48/2023/TT-BTC hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và khai thác phần mềm. Tuy nhiên, trong năm 2025, phần mềm này tạm thời được khóa để phục vụ công tác nâng cấp, bổ sung một số tính năng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng.

Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân phường đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc tạm thời sử dụng Phần mềm Quản lý tài sản công của Công ty Cổ phần MISA để phục vụ công tác quản lý, theo dõi và hạch toán tài sản. Đến ngày 31/12/2025, 100% các cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc nhập liệu, chuẩn hóa dữ liệu về tài sản, thực hiện tính hao mòn tài sản hằng năm theo quy định, bảo đảm toàn bộ tài sản được theo dõi, quản lý và hạch toán đầy đủ, kịp thời, không để xảy ra tình trạng bỏ sót tài sản.

11. Việc tuân thủ quy định của pháp luật về kê khai, báo cáo, công khai tài sản công

Việc kê khai, báo cáo và công khai tài sản công tại các cơ quan, đơn vị từng bước đi vào nền nếp. Các đơn vị đã thực hiện đầy đủ việc lập và gửi các biểu mẫu kê khai theo quy định; đồng thời tổ chức công khai tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản công cũng như công khai việc quản lý, sử dụng, điều chuyển và thanh lý tài sản công được giao, bảo đảm công khai, minh bạch và tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

12. Đánh giá công tác quản lý, sử dụng tài sản công trong năm 2025

a) Ưu điểm:

Hiện nay, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công từ Trung ương đến địa phương được ban hành tương đối kịp thời, đồng bộ, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ và thuận lợi cho công tác quản lý, sử dụng tài sản công. Trên cơ sở các quy định của Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành, các cơ quan, đơn vị đã nghiêm túc triển khai thực hiện các quy định về phân cấp quản lý tài sản công, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định, mua sắm và sử dụng tài sản theo đúng tiêu chuẩn, định mức, qua đó góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm, từng bước đưa công tác quản lý, sử dụng tài sản công đi vào nền nếp, bảo đảm công khai, minh bạch.

Các cơ quan, đơn vị đã ban hành và thực hiện Quy chế quản lý, sử dụng tài sản theo đúng quy định, bảo đảm phân định rõ quyền hạn, trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân trong từng khâu của quy trình quản lý, sử dụng tài sản công, làm cơ sở xác định trách nhiệm khi xảy ra vi phạm và kịp thời đề xuất biện pháp khắc phục. Đồng thời, thường xuyên cập nhật, tuyên truyền, quán triệt các văn bản quy định về quản lý, sử dụng tài sản công tới cán bộ, công chức; thực hiện công khai việc mua sắm tài sản, mở sổ theo dõi tài sản theo quy định; triển khai áp dụng phần mềm quản lý tài sản, góp phần nâng cao hiệu quả, tính kịp thời và minh bạch trong công tác quản lý.

Nhận thức và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương, đặc biệt là vai trò của người đứng đầu đối với công tác quản lý, sử dụng tài sản công ngày càng được nâng cao. Hằng năm, địa phương quan tâm tổ chức kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công trên toàn địa bàn xã, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực này.

b) Tồn tại, hạn chế:

- Công tác quản lý tài sản của một số đơn vị cchưa thực hiện kịp thời việc kiểm kê, đánh giá lại tài sản dẫn đến trên sổ tài sản cố định của đơn vị vẫn còn tồn tại một số tài sản đã hết thời gian khấu hao, hư hỏng không còn sử dụng được từ lâu nhưng chưa tiến hành đề xuất xử lý, thanh lý.

- Một số cơ quan, đơn vị tinh thần trách nhiệm chưa cao trong việc thực hiện rà soát, kiểm kê tài sản hàng năm, chưa dành thời gian tìm lại hồ sơ lưu trữ tài sản, điều chỉnh, bổ sung tài sản để đảm bảo số liệu báo cáo.

- Khối lượng tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, cấp nước sạch thuộc phạm vi quản lý của phường rất lớn, hàng năm phải thực hiện cập nhật tăng, giảm, tính hao mòn tài sản, báo cáo theo quy định. Tuy nhiên, hiện nay Phần mềm quản lý tài sản của Bộ Tài Chính chưa hoạt động và chưa có phần mềm theo dõi hạch toán đối với loại tài sản này, dẫn đến việc tổng hợp báo cáo chung toàn xã gặp rất nhiều khó khăn, vướng mắc.

II. Đề xuất, kiến nghị các giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật, nâng cao hiệu quả công tác quản lý, sử dụng tài sản công

- Đề nghị sớm hoàn thiện việc nâng cấp phần mềm Quản lý tài sản công, bổ sung thêm phần mềm theo dõi, quản lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, nước sạch, đường bộ,... đến từng đơn vị thuộc cấp xã để sử dụng tạo sự chủ động, kịp thời, gắn trách nhiệm cho đơn vị trực tiếp quản lý, theo dõi tài sản, thuận lợi cho việc tổng hợp báo cáo hàng năm theo quy định.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh hằng năm tiếp tục quan tâm tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý, sử dụng tài sản công, đặc biệt là nghiệp vụ sắp xếp, xử lý tài sản công, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Trên đây là báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2025, Ủy ban nhân dân phường Uông Bí báo cáo Sở Tài chính tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính tỉnh (B/c);
- CT, các PCT UBND phường;
- Lưu: VT, KTHTĐT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Văn Phức

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG UÔNG BÍ

MẪU BIỂU TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG TÀI SẢN CÔNG NĂM 2025

CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ			HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG		
	Số lượng (cái, khuôn viên)	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Còn sử dụng được - sử dụng đúng mục đích (cái, khuôn viên)	Còn sử dụng được - sử dụng không đúng mục đích (cái, khuôn viên)	Còn sử dụng được - không sử dụng đúng mục đích (cái, khuôn viên)
1. Tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị	1849	672.594.493.277	426.375.924.019	1849		
Cấp phường						
1.1. Văn phòng Đảng ủy	84	31.106.780.018	25.028.254.888	84		
1.2. Cơ quan UB MTTQ Việt Nam phường	29	8.348.222.494	4.361.216.007	29		
1.3. Văn phòng HĐND và UBND phường	100	126.080.880.231	87.465.588.824	100		
1.4. Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường	39	927.264.764	58.212.150	39		
1.5. Phòng Văn Hóa - Xã hội	20	790.127.297	18.790.000	20		
1.6. Trung tâm Phục vụ hành chính công	81	389.899.850	12.500.000	81		
1.7. Trung tâm Cung ứng Dịch vụ phường	87	120.389.172.060	83.791.713.374	87		
1.8. Trung tâm chính trị phường	22	10.612.564.905	6.565.569.271	22		
1.9. Trạm Y tế phường Uông Bí	92	13.568.557.926	6.969.545.920	92		
1.10. Trường Tiểu học Thanh Sơn	101	35.772.609.061	20.259.002.623	101		
1.11. Trường Mầm Non Uông Bí	177	65.684.963.957	24.050.991.199	177		
1.12. Trường THCS Nguyễn Trãi	54	55.993.907.548	49.251.976.790	54		
1.13. Trường TH&THCS Uông Bí	307	73.778.577.439	38.262.830.596	307		
1.14. Trường THCS Trần Quốc Toản	527	60.857.755.621	35.269.017.725	527		
1.15. Trường TH Quang Trung	106	67.236.779.866	44.681.655.662	106		
1.16. Ban quản lý Chợ Trung tâm Uông Bí	23	1.056.430.240	329.058.990	23		
2. Tài sản Kết cấu Hạ tầng Đường bộ	**247**	**3.540.280.083.417**	**2.427.982.349.810**	**247**		
1.1. Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị	247	3.540.280.083.417	2.427.982.349.810	247		
3. Tài sản Kết cấu Hạ tầng đê điều	**3**	**3**	**3**	**3**		
1.1. Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị	3	3	3	3		
4. Tài sản Kết cấu Hạ tầng cấp nước sạch	**12**	**6.594.369.087**	**2.088.016.347**	**12**		

1.1. Trung tâm Cung ứng Dịch vụ phường	12	6.594.369.087	2.088.016.347	12		
5. Tài sản Kết cấu Hạ tầng thủy lợi	**7**	**4.145.417.000**	**1.867.949.500**	**7**		
1.1. Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị	7	4.145.417.000	1.867.949.500	7		
6. Tài sản Kết cấu Hạ tầng thương mại là Chợ	**50**	**102.698.360.113**	**84.069.260.958**	**50**		
1.1. VP HĐND&UBND phường	4	18.011.186.000	13.555.080.000	4		
1.2. Ban quản lý Chợ Trung tâm Uông Bí	46	84.687.174.113	70.514.180.958	46		
7. Tài sản Kết cấu Hạ tầng thiết chế Văn hóa	**79**	**102.775.180.602**	**68.672.627.406**	**79**		
1.1. Phòng Văn hóa - Xã hội	79	102.775.180.602	68.672.627.406	79		
Tổng cộng	**2247**	**4.429.087.903.499**	**3.011.056.128.043**	**2.247**		

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG UÔNG BÍ

Phụ lục 2: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG NĂM 2025

CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2025)			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ (31/12/2025)			Ghi chú
	Số lượng (cái, khuôn viên)	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Số lượng (cái, khuôn viên)	Nguyên giá (Đồng)	Giá trị còn lại (Đồng)	Số lượng (cái, khuôn viên)	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Số lượng (cái, khuôn viên)	Nguyên giá (Đồng)	Giá trị còn lại (Đồng)	
Tổng số	47	100.793.684.505	88.109.542.847	2.399	4.476.428.394.928	3.049.521.751.322	199	148.134.175.934	120.861.275.686	2.247	4.429.087.903.499	3.011.056.128.043	
I. Văn phòng Đảng ủy Phường				84	31.106.780.018	25.028.254.888				84	31.106.780.018	25.028.254.888	
1. Đất													
2. Nhà				1	11.792.941.875	11.792.941.875				1	11.792.941.875	11.792.941.875	
3. Xe ô tô				1	15.595.131.127	12.515.725.071				1	15.595.131.127	12.515.725.071	
4. Phương tiện vận tải				1	1.308.360.000	348.416.268				1	1.308.360.000	348.416.268	
5. Máy móc, thiết bị				52	1.878.297.678	133.282.506				52	1.878.297.678	133.282.506	
6. TSCĐ hữu hình khác				29	532.049.338	237.889.168				29	532.049.338	237.889.168	
7. TSCĐ vô hình													
II. VP HĐND&UBND Uông Bí				289	273.920.518.165	208.289.264.510	189	147.839.637.934	120.823.675.686	100	126.080.880.231	87.465.588.824	
1. Đất				18	174.775.489.550	174.775.489.550	12	114.925.088.150	114.925.088.150	6	59.850.401.400	59.850.401.400	
2. Nhà				32	79.354.699.507	29.430.039.431	24	22.269.668.507	4.026.018.416	8	57.085.031.000	25.404.021.015	
3. Xe ô tô				1	949.370.600	949.370.600			63.323.020	1	949.370.600	886.047.580	
4. TSCĐ hữu hình khác				14	3.818.286.000	1.537.170.829	5	163.093.000	326.563.773	9	3.655.193.000	1.210.607.056	
5. Máy móc, thiết bị				213	14.848.712.508	1.558.598.100	139	10.332.828.277	1.464.086.327	74	4.515.884.231	94.511.773	
6. TSCĐ vô hình				11	173.960.000	38.596.000	9	148.960.000	18.596.000	2	25.000.000	20.000.000	
III. Cơ quan Ủy ban MTTQ VN phường Uông Bí				29	8.348.222.494	4.361.216.007				29	8.348.222.494	4.361.216.007	
1. Đất				1	3.237.418.800	3.237.418.800				1	3.237.418.800	3.237.418.800	
2. Nhà				1	3.842.464.000	461.095.680				1	3.842.464.000	461.095.680	
4. Phương tiện vận tải													
5. Máy móc, thiết bị				24	456.021.694	68.463.027				24	456.021.694	68.463.027	
6. TSCĐ hữu hình khác				3	812.318.000	594.238.500				3	812.318.000	594.238.500	
7. TSCĐ vô hình													
IV. Trung tâm Chính trị phường				22	10.612.564.905	6.565.569.271				22	10.612.564.905	6.565.569.271	
1. Đất				1	3.865.276.800	3.865.276.800				1	3.865.276.800	3.865.276.800	
2. Nhà				1	5.991.939.000	2.198.183.880				1	5.991.939.000	2.198.183.880	
3. TSCĐ hữu hình khác				1	16.600.000	12.450.000				1	16.600.000	12.450.000	
4. Máy móc, thiết bị				17	709.749.105	466.458.591				17	709.749.105	466.458.591	
5. TSCĐ vô hình				2	29.000.000	23.200.000				2	29.000.000	23.200.000	
V. Trung tâm phục vụ hành chính công				81	389.899.850	12.500.000				81	389.899.850	12.500.000	
1. Đất													
2. Nhà													
4. Phương tiện vận tải													
5. Máy móc, thiết bị				81	389.899.850	12.500.000				81	389.899.850	12.500.000	
6. TSCĐ hữu hình khác													
7. TSCĐ vô hình													
VI.Trung tâm cung ứng phường				87	120.389.172.060	83.791.713.374	0	0	0	87	120.389.172.060	83.791.713.374	
1. Đất				9	42.289.969.160	42.289.969.160				9	42.289.969.160	42.289.969.160	
2. Nhà				10	64.021.341.500	32.845.418.184				10	64.021.341.500	32.845.418.184	
3. Vật kiến trúc				2	532.394.000					2	532.394.000		
5. Máy móc, thiết bị				59	4.604.072.400	680.272.230				59	4.604.072.400	680.272.230	
6. Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm				3	8.941.395.000	7.976.053.800				3	8.941.395.000	7.976.053.800	
7.Tài sản cố định đặc thù													
8.Tài sản cố định hữu hình khác				4	410.618.300					4	410.618.300		
VII. PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ				49	1.221.802.764	95.812.150	10	294.538.000	37.600.000	39	927.264.764	58.212.150	
1. Đất													
2. Nhà													
3. Xe ô tô													
4. Phương tiện vận tải									0	0	0	0	
5. Máy móc, thiết bị				45	1.074.902.764	47.012.150	7	161.638.000	0	38	913.264.764	47.012.150	
6. TSCĐ hữu hình khác													
7. TSCĐ vô hình				4	146.900.000	48.800.000	3	132.900.000	37.600.000	1	14.000.000	11.200.000	

VIII. PHÒNG VĂN HOÁ - XÃ HỘI				20	790.127.297	18.790.000	0	0	0	20	790.127.297	18.790.000	
1. Đất													
2. Nhà													
3. Xe ô tô													
4. Phương tiện vận tải				0			0			0			
5. Máy móc, thiết bị				13	216.304.384	7.590.000				13	216.304.384	7.590.000	
6. TSCĐ hữu hình khác				5	549.822.913	0				5	549.822.913	0	
7. TSCĐ vô hình				2	24.000.000	11.200.000				2	24.000.000	11.200.000	
IX. Trạm y tế phường				92	13.568.557.926	6.969.545.920	0	0	0	92	13.568.557.926	6.969.545.920	
1. Đất				3	4.402.524.000	4.402.524.000				3	4.402.524.000	4.402.524.000	
2. Nhà				3	4.161.843.950	1.092.232.584				3	4.161.843.950	1.092.232.584	
3. Xe ô tô													
4. Phương tiện vận tải													
5. Máy móc, thiết bị				86	5.004.189.976	1.474.789.336				86	5.004.189.976	1.474.789.336	
6. TSCĐ hữu hình khác													
7. TSCĐ vô hình													
X. TRƯỜNG MẦM NON UÔNG BÍ				177	65.684.963.957	24.050.991.199				177	65.684.963.957	24.050.991.199	
1. Đất				6	9.776.177.000	9.776.177.000				6	9.776.177.000	9.776.177.000	
2. Nhà				22	46.486.516.000	13.887.897.200				22	46.486.516.000	13.887.897.200	
5. Máy móc, thiết bị				62	3.786.668.011	0				62	3.786.668.011	0	
6. TSCĐ hữu hình khác				75	4.875.535.446	378.725.999				75	4.875.535.446	378.725.999	
7. TSCĐ vô hình				5	85.485.000	5.691.000				5	85.485.000	5.691.000	
Vật kiến trúc				7	674.582.500	2.500.000				7	674.582.500	2.500.000	
XI. Trường TH THANH SƠN				101	35.772.609.061	20.259.002.623	0	0	0	101	35.772.609.061	20.259.002.623	
1. Đất				2	8.491.302.000	8.491.302.000				2	8.491.302.000	8.491.302.000	
2. Nhà				14	21.020.219.000	10.399.254.334				14	21.020.219.000	10.399.254.334	
3. Xe ô tô													
4. Phương tiện vận tải													
5. Máy móc, thiết bị				81	5.466.784.346	1.368.446.289				81	5.466.784.346	1.368.446.289	
6. TSCĐ hữu hình khác													
7. TSCĐ vô hình													
Vật kiến trúc				4	794.303.715	0				4	794.303.715	0	
XII. Trường Tiểu học QUANG TRUNG				106	67.236.779.866	44.681.655.662				106	67.236.779.866	44.681.655.662	
1. Đất				2	16.725.850.000	16.725.850.000				2	16.725.850.000	16.725.850.000	
2. Nhà				16	40.972.255.986	26.872.603.193				16	40.972.255.986	26.872.603.193	
3. Máy móc, thiết bị				82	8.457.679.880	1.077.628.469				82	8.457.679.880	1.077.628.469	
4.TSCĐ hữu hình khác				2	165.720.000					2	165.720.000		
5. Vật kiến trúc				2	887.404.000	0				2	887.404.000	0	
6. TSCĐ vô hình				2	27.870.000	5.574.000				2	27.870.000	5.574.000	
XIII. Trường Tiểu học & THCS UÔNG BÍ				307	73.778.577.439	38.262.830.596	0	0	0	307	73.778.577.439	38.262.830.596	
1. Đất				3	21.826.650.000	21.826.650.000				3	21.826.650.000	21.826.650.000	
2. Nhà				20	29.266.376.811	14.248.664.905				20	29.266.376.811	14.248.664.905	
3. Máy móc, thiết bị				278	22.595.100.628	2.187.515.691				278	22.595.100.628	2.187.515.691	
4. TSCĐ hữu hình khác													
5. TSCĐ vô hình				6	90.450.000	0				6	90.450.000	0	
VIX. Trường THCS TRẦN QUỐC TOẢN	22	46.599.143.000	40.656.932.100	505	14.258.612.621	325.976.065				527	60.857.755.621	35.269.017.725	
1. Đất	1	*21.381.570.000*	*21.381.570.000*							1	*21.381.570.000*	*21.381.570.000*	
2. Nhà	6	24.380.299.000	19.023.313.600							6	24.380.299.000	*19.023.313.600*	
3.Vật kiến trúc	1	498.467.000								1	498.467.000	*0*	
4. Máy móc, thiết bị	10	273.807.000	223.248.500	498	14.129.612.621	250.073.565				508	14.403.419.621	*473.322.065*	
5. TSCĐ hữu hình khác				7	129.000.000	75.902.500				7	129.000.000	*75.902.500*	
6. TSCĐ vô hình	4	65.000.000	28.800.000							4	65.000.000	*28.800.000*	
VX. Trường THCS NGUYỄN TRÃI	25	54.194.541.505	47.452.610.747	29	1.799.366.043	1.799.366.043	0	0	0	54	55.993.907.548	49.251.976.790	
1. Đất	1	37.187.136.000	37.187.136.000	0	0	0	0	0	0	1	37.187.136.000	37.187.136.000	
2. Nhà	7	16.456.849.000	10.135.918.039	1	1.473.116.043	1.473.116.043	0	0	0	8	17.929.965.043	11.609.034.082	
3.Vật kiến trúc	2	238.572.062	0	0	0	0	0	0	0	2	238.572.062	0	
5. Máy móc, thiết bị	13	280.984.443	123.356.708	28	326.250.000	326.250.000	0	0	0	41	607.234.443	449.606.708	
6. TSCĐ hữu hình khác													
7. TSCĐ vô hình	2	31.000.000	6.200.000	0	0	0	0	0	0	2	31.000.000	6.200.000	
VXI. Ban quản lý Chợ Trung tâm Uông Bí				23	1.056.430.240	329.058.990	0	0	0	23	1.056.430.240	329.058.990	
1. Máy móc thiết bị				19	964.820.240	315.400.240				19	964.820.240	315.400.240	

2. TSCĐ hữu hình khác				2	65.610.000	13.658.750	0	0	0	2	65.610.000	13.658.750	
3. Phần mềm ứng dụng				2	26.000.000	0	0	0	0	2	26.000.000	0	
II. Tài sản kết cấu hạ tầng chợ				**50**	**102.698.360.113**	**84.069.260.958**	**0**	**0**	**0**	**50**	**102.698.360.113**	**84.069.260.958**	
1. Ban quản lý Chợ Trung tâm Uông Bí				***46***	***84.687.174.113***	***70.514.180.958***	***0***	***0***	***0***	***46***	***84.687.174.113***	***70.514.180.958***	
Đất				4	69.885.435.500	69.885.435.500				4	69.885.435.500	69.885.435.500	
Nhà				33	12.862.085.527	485.189.540				33	12.862.085.527	485.189.540	
Hệ thống kỹ thuật				9	1.939.653.086	143.555.918				9	1.939.653.086	143.555.918	
2.VP HDND&UBND phường				***4***	***18.011.186.000***	***13.555.080.000***	***0***	***0***	***0***	***4***	***18.011.186.000***	***13.555.080.000***	
Đất				1	13.555.080.000	13.555.080.000				1	13.555.080.000	13.555.080.000	
Công trình khác trong pv chợ				3	4.456.106.000	0				3	4.456.106.000	0	
2. Tài sản Kết cấu Hạ tầng Đường bộ				**247**	**3.540.280.083.417**	**2.427.982.349.810**				**247**	**3.540.280.083.417**	**2.427.982.349.810**	
Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị				247	3.540.280.083.417	2.427.982.349.810				247	3.540.280.083.417	2.427.982.349.810	
3. Tài sản Kết cấu Hạ tầng đê điều				**3**	**3**	**3**				**3**	**3**	**3**	
Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị				3	3	3				3	3	3	
4. Tài sản Kết cấu Hạ tầng cấp nước sạch													
Trung tâm Cung ứng Dịch vụ phường				12	6.594.369.087	2.088.016.347				12	6.594.369.087	2.088.016.347	
5. Tài sản Kết cấu Hạ tầng thủy lợi				**7**	**4.145.417.000**	**1.867.949.500**				**7**	**4.145.417.000**	**1.867.949.500**	
1.1. Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị				**7**	**4.145.417.000**	**1.867.949.500**				**7**	**4.145.417.000**	**1.867.949.500**	
6. Tài sản Thiết chế văn hoá				**79**	**102.775.180.602**	**68.672.627.406**	**0**	**0**	**0**	**79**	**102.775.180.602**	**68.672.627.406**	
Phòng VHXH													
- Đất				40	51.604.035.368	51.604.035.368				40	51.604.035.368	51.604.035.368	
- Nhà				39	51.171.145.234	17.068.592.038				39	51.171.145.234	17.068.592.038	